

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VINH LONG
THÁNG 01 NĂM 2024

(Đính kèm Thông báo số 309a/TB-SXD ngày 07/02/2024 của Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Long)

Đơn vị tính: đồng

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
A	VẬT LIỆU XÂY DỰNG										
I	XI MĂNG										
1	Xi măng PCB 40 Hà Tiên (một con lân) xây tô	Bao	84.500		86.364	87.500	89.000	78.000	82.000	85.000	
2	Xi măng PCB 40 Hà Tiên Kiên Lương	Bao					92.000				
3	Xi Măng Cần Thơ	Bao				81.000	87.000				
4	Xi măng Nghi Sơn	Bao					95.000				
5	Xi măng Holcim Xây Tô đa dụng	Bao	91.000		95.000			80.000	95.000	95.000	
6	Xi măng trắng (TQ + mã lai)	Bao						170.000	157.000		
7	Xi măng trắng Thái Lan (Bao 40 Kg)	Bao	192.000				180.000	170.000	152.000		
8	Xi măng Fico PCB 40	Bao				87.500	93.000				
9	Xi măng Phúc Sơn PCB 40	Bao						85.000			
10	Xi măng Tây Đô PCB40	Bao					88.000	78.000			
11	Xi măng Vcicem Hà Tiên	Bao				86.500	89.000				
12	Xi măng Insee PC 40	Bao				99.000	103.000				
13	Xi măng AllBuil PCB50 Premium đóng bao 50kg	Bao		93.000							
14	Xi măng AllyBuid PCB40 Premium đóng bao 50kg	Bao		72.520							
15	Xi măng Buildee đóng bao 50 kg	Bao		70.500							
16	Xi măng trắng (VN + mã lai) (Bao 40 kg)	Bao				170.000					
II	SẮT THÉP		MIỀN NAM	MIỀN NAM	MIỀN NAM	MIỀN NAM	MIỀN NAM	MIỀN NAM	MIỀN NAM	MIỀN NAM	
17	Phi 4	Kg	16.800		20.909		20.950		17.500		
18	Phi 6	Kg	16.450	16.050	18.500	17.100	20.850	17.500	17.500	17.000	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vinh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
19	Phi 8	Kg	16.450	16.100	18.500	17.100	20.850	17.500	17.500	17.000	
20	Phi 10	Cây	106.400	99.600	109.091	107.000	108.000	109.000	108.000	107.000	
21	Phi 12	Cây	168.100	157.200	168.000	166.000		181.000	165.000	168.000	
22	Phi 14	Cây	230.400	217.200	230.000	225.000		228.000	230.000	228.000	
23	Phi 16	Cây	298.300	280.000	299.300	289.000		294.000	298.000	295.000	
24	Phi 18	Cây	380.700	356.300	382.000	377.000		367.000		375.000	
25	Phi 20	Cây	470.800	465.000		466.000				467.000	
26	Phi 22	Cây								570.000	
27	Phi 25	Cây					948.200				
Sắt hộp					Dài 6m (thép hộp đen) phối nhật	Dài 6m (trắng)				Dài 6m phối nhật	
28	Sắt hộp 12 x 12 mm (dây 0,9 mm)	Cây					52.460				
29	Sắt hộp 12 x 12 mm (dây 1,0 mm)	Cây					58.865				
30	Sắt hộp 13 x 26 mm (dây 0,8 mm)	Cây		50.500			77.470				
31	Sắt hộp 13 x 26 mm (dây 0,9 mm)	Cây		58.000							
32	Sắt hộp 13 x 26 mm (dây 1,0 mm)	Cây					98.820				
33	Sắt hộp 13 x 26 mm (dây 1,1 mm)	Cây					109.495				
34	Sắt hộp 13 x 26 mm (dây 1,2 mm)	Cây					120.170				
35	Sắt hộp 14 x 14 mm (dây 0,8 mm)	Cây			41.000		54.595				
36	Sắt hộp 14 x 14 mm (dây 0,9 mm)	Cây			45.600		61.915				
37	Sắt hộp 14 x 14 mm (dây 1,0 mm)	Cây			49.600		69.540				
38	Sắt hộp 14 x 14 mm (dây 1,1 mm)	Cây			61.647		76.860				
39	Sắt hộp 14 x 14 mm (dây 1,2 mm)	Cây					84.485				
40	Sắt hộp 20 x 20 mm (dây 0,9 mm)	Cây			66.800		90.585				
41	Sắt hộp 20 x 20 mm (dây 1,0 mm)	Cây			72.900		101.565				
42	Sắt hộp 20 x 20 mm (dây 1,1 mm)	Cây					112.545			69.000	
43	Sắt hộp 20 x 20 mm (dây 1,2 mm)	Cây			98.448		123.220				

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vinh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
44	Sắt hộp 25 x 25 mm (dây 0,9 mm)	Cây					114.375			80.000	
45	Sắt hộp 25 x 25 mm (dây 1,0 mm)	Cây			92.200		128.405				
46	Sắt hộp 25 x 25 mm (dây 1,1 mm)	Cây		90.000						92.000	
47	Sắt hộp 25 x 25 mm (dây 1,2 mm)	Cây			124.935	115.000					
48	Sắt hộp 25 x 25 mm (dây 1,4 mm)	Cây				140.000					
49	Sắt hộp 30 x 30 mm (dây 0,9 mm)	Cây		89.500						95.000	
50	Sắt hộp 30 x 30 mm (dây 1,1 mm)	Cây		108.000						109.000	
51	Sắt hộp 30 x 30 mm (dây 1,2 mm)	Cây			140.983	130.000					
52	Sắt hộp 30 x 30 mm (dây 1,4 mm)	Cây		134.000	172.109	155.000				129.000	
53	Sắt hộp 20 x 40 mm (dây 0,9 mm)	Cây		89.500			138.165			95.000	
54	Sắt hộp 20 x 40 mm (dây 1,0 mm)	Cây					154.940				
55	Sắt hộp 20 x 40 mm (dây 1,1 mm)	Cây		109.000			171.715			111.000	
56	Sắt hộp 20 x 40 mm (dây 1,2 mm)	Cây			148.838		188.185				
57	Sắt hộp 20 x 40 mm (dây 1,4 mm)	Cây		135.000	172.109		221.735			138.000	
58	Sắt hộp 40 x 40 mm (dây 0,9 mm)	Cây		121.000			186.050				
59	Sắt hộp 40 x 40 mm (dây 1,0 mm)	Cây			147.200		208.315				
60	Sắt hộp 40 x 40 mm (dây 1,1 mm)	Cây		145.500							
61	Sắt hộp 40 x 40 mm (dây 1,2 mm)	Cây			200.909		253.150				
62	Sắt hộp 40 x 40 mm (dây 1,4 mm)	Cây		180.000	232.935		297.985			182.000	
63	Sắt hộp 25 x 50 mm (dây 0,9 mm)	Cây		114.000						126.000	
64	Sắt hộp 25 x 50 mm (dây 1,1 mm)	Cây		138.000						139.000	
65	Sắt hộp 25 x 50 mm (dây 1,2 mm)	Cây			187.776	160.000					
66	Sắt hộp 25 x 50 mm (dây 1,4 mm)	Cây		170.000		190.000				173.000	
67	Sắt hộp 30 x 60 mm (dây 0,9 mm)	Cây		136.500						143.000	
68	Sắt hộp 30 x 60 mm (dây 1,1 mm)	Cây		164.000						168.000	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vinh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
69	Sắt hộp 30 x 60 mm (dây 1,2 mm)	Cây			226.944						
70	Sắt hộp 30 x 60 mm (dây 1,4 mm)	Cây		204.500	262.953	225.000			240.000	209.000	
71	Sắt hộp 30 x 60 mm (dây 1,8 mm)	Cây							275.000		
72	Sắt hộp 60 x 60 mm (dây 1,2 mm)	Cây					425.000				
73	Sắt hộp 75 x 75 mm (dây 1,4 mm)	Cây					535.000				
74	Sắt hộp 90 x 90 mm (dây 1,4 mm)	Cây					650.000				
75	Sắt hộp 90 x 90 mm (dây 2,0 mm)	Cây					875.000				
76	Sắt hộp 40 x 80 mm (dây 0,9 mm)	Cây					281.515				
77	Sắt hộp 40 x 80 mm (dây 1,1 mm)	Cây		221.500	244.800						
78	Sắt hộp 40 x 80 mm (dây 1,2 mm)	Cây			305.050						
79	Sắt hộp 40 x 80 mm (dây 1,4 mm)	Cây		273.500	354.355	310.000				280.000	
80	Sắt hộp 40 x 80 mm (dây 1,8 mm)	Cây		359.600						377.000	
81	Sắt hộp 50 x 50 mm (dây 1,4 mm)	Cây		245.000							
82	Sắt hộp 50 x 100 mm (dây 1,2 mm)	Cây			383.155		499.000				
83	Sắt hộp 50 x 100 mm (dây 1,4 mm)	Cây		350.000	445.364	400.000				353.000	
84	Sắt hộp 50 x 100 mm (dây 1,8 mm)	Cây		458.000		510.000				474.000	
85	Sắt hộp 60 x 120 mm (dây 1,4 mm)	Cây		417.500						426.000	
86	Sắt hộp 60 x 120 mm (dây 1,8 mm)	Cây		547.000	686.362					516.000	
87	Sắt hộp 100 x 100 mm (dây 1,4 mm)	Cây				530.000					
88	Sắt hộp 100 x 100 mm (dây 1,8 mm)	Cây				690.000					
Sắt V											
89	Sắt V 5 (dài 6m; 13,0 Kg)	Cây			240.000				233.000		
90	Sắt V 5 (dài 6m; 15,5 Kg)	Cây					364.250		300.000		
91	Sắt V 5 (dài 6m; 19,0 Kg)	Cây					446.500		320.000		
92	Sắt V 4 (dài 6m; 8,5 Kg)	Cây			160.909		199.750				
93	Sắt V 4 (dài 6m; 9,0 Kg)	Cây					215.000				
94	Sắt V 4 (dài 6m; 12 Kg)	Cây					240.000		205.000		
95	Sắt V 3 (dài 6m; 6,0 Kg)	Cây			115.000		120.000		105.000		

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vinh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
96	Sắt V 3 (dài 6m; 6,5 Kg)	Cây					152.750		115.000		
97	Sắt V 3 (dài 6m; 7,5 Kg)	Cây					150.000				
98	Sắt V3 xanh XN (2L3)	Cây		114.500							
99	Sắt V4 xanh XN (2L8)	Cây		173.000							
100	Sắt V5 xanh XN (3L)	Cây		244.500							
101	Sắt V3 đỏ XN (>3L)	Cây		152.000							
102	Sắt V4 đỏ XN (3L8)	Cây		238.000							
103	Sắt V5 đen XN (4L8)	Cây		378.000							
104	Sắt V63 đen XN (5L)	Cây		595.000							
105	Sắt V70 đen (5L)	Cây		662.000							
106	Sắt V5 (dài 6m; dày 3,5mm)	Cây				300.000					
107	Sắt V4 (dài 6m; dày 3,0mm)	Cây				215.000					
108	Sắt V3 (dài 6m; dày 2,5mm)	Cây				140.000					
Thép tấm											
109	Thép tấm 1,2ly (1,25m x 2,5m)	Tấm			630.000						
110	Thép tấm 1,5ly (1,25m x 2,5m)	Tấm			780.000						
111	Thép tấm 2,0ly (1,25m x 2,5m)	Tấm			1.060.000						
Xà gỗ											
112	Kẽm C 40 x 80 mm (dây 1,5 mm)	m		47.000							
113	Kẽm C 40 x 80 mm (dây 2,0 mm)	m		61.000							
114	Kẽm C 45 x 100 mm (dây 2,0 mm)	m		75.000							
115	Kẽm C 45 x 125 mm (dây 2,0 mm)	m		82.000							
116	Kẽm C 45 x 150 mm (dây 2,0 mm)	m		96.000							
117	Kẽm C 45 x 200 mm (dây 2,0 mm)	m		110.000							
III ĐÁ, CÁT											
118	Đá 1x2 (đen, xám)	m3	330.000	345.000	320.000	376.000	440.000	390.000			
119	Đá 1x2 (xanh, trắng)	m3	400.000		390.909	420.000	450.000	440.000	420.000	450.000	
120	Đá 4x6 (xanh)	m3			420.000		395.000				

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vinh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
121	Đá 4x6 (đen, xám)	m3	300.000	329.000	340.000	363.000	380.000	350.000	325.000	430.000	
122	Đá 4x6 (trắng)	m3			420.000		420.000	430.000			
123	Đá 5x7 (đen, xám)	m3					400.000	350.000	325.000		
124	Đá mi sàng	m3	320.000	297.000	370.000	320.000	320.000	370.000			
125	Đá 0x4 (đen, trắng, xám)	m3	300.000	280.000	309.091	320.000	320.000	330.000			
126	Cát vàng (nhuộm)	m3		400.000	327.273	340.000	300.000	310.000	250.000	380.000	
127	Cát vàng (to)	m3	390.000		377.273	366.000	420.000	400.000	300.000		
128	Cát đồ nền tại mỏ khai thác	m3			45.000		60.000				
129	Cát san lấp tại các đại lý bán lẻ	m3		290.000	227.273	250.000	170.000	280.000		330.000	
IV	GẠCH CÁC LOẠI										
130	Gạch ống loại 1: 70x70x170	Viên					1.300	1.300			
131	Gạch ống loại 1: 80x80x180	Viên	1.450	1.410	1.273	1.200	1.500	1.200	1.200	1.150	
132	Gạch thẻ loại 1: 40x70x170	Viên			1.273		1.200				
133	Gạch thẻ loại 1: 40x80x180	Viên	1.350	1.350	1.318	1.250	1.350		1.150	1.150	
134	Gạch tàu loại 1: 30x30 cm	Viên					6.600	6.000			
135	Gạch bông (25x40)	m2					105.000				
136	Gạch bông (40x40)	m2					95.000				
137	Gạch men (20 x 25)	m2					112.000				
138	Gạch men (25 x 25)	m2					110.000			96.000	
139	Gạch men (25 x 40)	m2	100.000		104.545	103.000	105.000	85.000		100.000	
140	Gạch men (30 x 30)	m2	110.000	130.000	109.091		120.000	110.000			
141	Gạch men (30 x 45)	m2	115.000		109.091		110.000				
142	Gạch men (40 x 40)	m2	120.000		104.545		90.000	85.000		95.000	
143	Gạch men (50 x 50)	m2	125.000		109.091		120.000	90.000		125.000	
144	Gạch men (30 x 60)	m2		145.000							
144	Gạch men (60 x 60)	m2	135.000	140.000	163.636	120.000	160.000	135.000		200.000	

[illegible]

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
169	Tồn lạnh (dày 0,45mm) zacs	Tấm								176.000	
170	Tồn lạnh (dày 0,5mm) zacs	Tấm								190.000	
171	Tồn lạnh (dày 0,35mm), Đông Á	m		85.000						85.000	
172	Tồn lạnh (dày 0,40mm), Đông Á	m		96.000						104.000	
173	Tồn lạnh (dày 0,45mm), Đông Á	m		108.000						116.000	
174	Tồn lạnh (dày 0,50mm), Đông Á	m		127.000						128.000	
175	Tồn lạnh (dày 0,40mm) VINA	m				95.000					
176	Tồn lạnh (dày 0,45mm) VINA	m				110.000					
177	Tồn lạnh (dày 0,50mm) VINA	m				115.000					
178	Tồn lạnh mạ màu (dày 0,40mm) Nam Kim	m				102.000					
179	Tồn lạnh mạ màu (dày 0,45mm) Nam Kim	m				122.000					
180	Tồn lạnh mạ màu (dày 0,50mm) Nam Kim	m				127.000					
VI	VÁN ÉP - GỖ XÂY DỰNG										
181	Ván ép Sàn dày 1,6cm (1,2m x 2,4m)	Tấm			636.364						
182	Gỗ Thao lao xẻ hộp (đủ mục)	m3	15.100.000	14.550.000					15.200.000		
183	Gỗ chò INDO	m3		10.360.000					9.800.000		
184	Gỗ ván cốt pha (nhóm 6 & 7)	m3			3.909.091				3.400.000		
185	Ván ép mỏng	Tấm	95.000								
VII	CỦ TRÀM										
186	Dài 5m (đầu ngọn = 4,5cm)	Cây					45.000				
187	Dài 4,5 - 5m (đầu ngọn >4,5cm)	Cây					42.000				
188	Dài 4,6 - 4,7 m (đầu ngọn >=4,5 - 5,0cm)	Cây					42.000		40.000		
189	Dài 4,6 - 4,7 m (đầu ngọn >4,5cm)	Cây					40.000				
190	Dài 4,5 - 4,6 m (đầu ngọn = 4,0-4,5cm)	Cây					38.000		36.000		
191	Dài 4m (đầu ngọn = 3,5cm)	Cây					30.000				
192	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn > 4,5 - 5,0cm)	Cây					38.000		34.000		
193	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn > 4,2cm)	Cây					38.000				

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vinh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
194	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn < 4,0cm)	Cây					33.000				
195	Dài 3,8 - 4 m (đầu ngọn = 3,0 - 3,4cm)	Cây					25.000				
196	Dài 3m (ngọn 3,5cm)	Cây					26.000				
VIII	CỬA KÍNH CÁC LOẠI										
197	Cửa đi gỗ Thao lao	m2					3.200.000				
198	Cửa sổ gỗ Thao lao	m2					3.200.000				
199	Cửa sắt kéo có lá (1,2mm)	m2	800.000	750.000		840.000	1.050.000		735.000		
200	Cửa sắt kéo không có lá (1,2mm)	m2	720.000		863.636	740.000	950.000				
201	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan) có khung bảo vệ	m2			954.545	1.180.000	1.530.000				
202	Cửa sổ lùa, mở (Kính Nhật, nhôm Đài Loan) không có khung bảo vệ	m2				1.000.000	1.350.000				
203	Cửa đi Panô nhôm Đài Loan kính Nhật khóa Sorex (có khung bảo vệ)	m2				1.250.000	1.350.000				
204	Cửa đi Pa nô nhôm Đài Loan kính Nhật khóa Sorex (không có khung bảo vệ)	m2					1.250.000				
205	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt dẹt có kính 5 ly	m2	1.100.000		890.909	1.100.000	1.350.000				
206	Cửa sổ sắt, hoa văn sắt dẹt có kính (không khung bảo vệ)	m2				1.050.000	1.050.000				
207	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính	m2				1.250.000	1.250.000				
208	Cửa sổ panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính	m2	1.350.000			1.130.000	1.250.000				
209	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính trắng (1mx1,2m), (không khung bảo vệ)	m2					1.150.000				
210	Cửa đi panô sắt, hoa văn sắt vuông có kính trắng (1mx1,2m), (có khung bảo vệ)	m2					1.250.000				
211	Cửa đi nhôm trắng	m2	1.150.000			1.150.000	1.250.000				
212	Cửa sổ nhôm trắng	m2	1.100.000			1.100.000	1.250.000				
213	Vách ngăn khung nhôm Đài loan, kính Nhật	m2					700.000				
214	Khuôn bông hoa văn sắt dẹt	m2					750.000				
215	Khuôn bông sắt ống vuông	m2					850.000				
216	Kiểu 5 ly Nhật màu trắng	m2				275.000	290.000				

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vinh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
217	Kiểu 10 ly Nhật trắng	m2				680.000	680.000				
218	Kiểu 5ly TQ trắng	m2					150.000		150.000		
219	Kiểu 5ly TQ màu trà, màu xanh	m2					250.000		240.000		
220	Kiểu 5ly Nhật màu khôi	m2					240.000		240.000		
221	Kiểu 10ly Nhật màu	m2					360.000		355.000		
222	Tay nắm cửa kiểu (kiểu 10ly)	cái					220.000		210.000		
B	VẬT TƯ CHUYÊN NGÀNH NƯỚC										
I	VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC DÂN DỤNG										
Ống sắt tráng kẽm											
223	Ống STK Ø 21x1,9mm (cây 6m)	m	30.500								
224	Ống STK Ø 27x1,9mm (cây 6m)	m	41.300								
225	Ống STK Ø 34x2,1mm (cây 6m)	m	67.000								
226	Ống STK Ø 42x2,1mm (cây 6m)	m	72.500								
227	Ống STK Ø 49x3,2mm (cây 6m)	m	119.500								
228	Ống STK Ø 60x3,2mm (cây 6m)	m	152.000								
Co nhựa PVC											
229	Co nhựa PVC Ø 21	cái	2.000		1.818		3.000		2.000		
230	Co nhựa PVC Ø 27	cái	2.800		2.727		4.800		2.700		
231	Co nhựa PVC Ø 34	cái	3.750		3.636		6.300		3.600		
232	Co nhựa PVC Ø 42	cái	5.000		6.364				4.500		
233	Co nhựa PVC Ø 49	cái	5.500		4.545						
234	Co nhựa PVC Ø 60	cái	6.500		5.455				6.500		
235	Co nhựa PVC Ø 90	cái	12.500		11.818				11.000		
236	Co nhựa PVC Ø 114	cái					147.700				
237	Co nhựa PVC Ø 140	cái					194.700				
Tê nhựa PVC											
238	Tê nhựa PVC Ø 21	cái	2.500		2.727				2.500		
239	Tê nhựa PVC Ø 27	cái	3.500		3.636				3.500		
240	Tê nhựa PVC Ø 34	cái	4.500		4.545				4.500		

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
241	Tê nhựa PVC Ø 42	cái	5.500		5.455				6.500		
242	Tê nhựa PVC Ø 49	cái	6.500		7.273						
243	Tê nhựa PVC Ø 60	cái	10.500		8.182				11.000		
244	Tê nhựa PVC Ø 90	cái	15.000		18.182				15.000		
245	Tê nhựa PVC Ø 114	cái					76.100				
246	Tê nhựa PVC Ø 140	cái					140.600				
Van nhựa PVC											
247	Van nhựa PVC Ø 21	cái	16.000		13.636		19.400				
248	Van nhựa PVC Ø 27	cái	20.000		20.000		22.700				
249	Van nhựa PVC Ø 34	cái	31.000		29.091		38.400				
250	Van nhựa PVC Ø 42	cái	41.000		40.909		56.400				
251	Van nhựa PVC Ø 49	cái	60.000		50.000		65.000				
252	Van nhựa PVC Ø 60	cái			68.182		79.000				
253	Van nhựa PVC Ø 90	cái			190.909						
Ống nhựa các loại											
254	Ống nhựa PVC Ø 21 dày 1,2mm (dài 4m)	m	5.500			8.250	6.912		5.000		
255	Ống nhựa PVC Ø 21 dày 1,6mm (dài 4m)	m	8.500	9.200			8.750		7.500		
256	Ống nhựa PVC Ø 27 dày 1,6mm (dài 4m)	m	9.000			11.250	11.880		8.200		
257	Ống nhựa PVC Ø 27 dày 1,8mm (dài 4m)	m	12.000	13.200			13.250		11.500		
258	Ống nhựa PVC Ø 34 dày 1,4mm (dài 4m)	m					13.284		8.500		
259	Ống nhựa PVC Ø 34 dày 1,8mm (dài 4m)	m	16.000	17.200			16.956		13.500		
260	Ống nhựa PVC Ø 42 dày 1,4mm (dài 4m)	m							9.000		
261	Ống nhựa PVC Ø 42 dày 2,1mm (dài 4m)	m							17.500		
262	Ống nhựa PVC Ø 49 dày 1,5mm (dài 4m)	m					20.628				

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
263	Ống nhựa PVC Ø 49 dày 1,8mm (dài 4m)	m					24.624		15.000		
264	Ống nhựa PVC Ø 49 dày 2,0mm (dài 4m)	m							21.000		
265	Ống nhựa PVC Ø 60 dày 1,5mm (dài 4m)	m					25.920				
266	Ống nhựa PVC Ø 60 dày 1,8mm (dài 4m)	m							18.000		
267	Ống nhựa PVC Ø 60 dày 2,5mm (dài 4m)	m					30.996		29.500		
268	Ống nhựa PVC Ø 90 dày 3,0mm (dài 4m)	m					74.412				
269	Ống nhựa PVC Ø 250 dày 7,3mm (dài 4m)	m					404.449				
270	Ống nhựa PVC Ø 315 dày 6,2mm (dài 4m)	m					434.802				
271	Ống nhựa PVC Ø 315 dày 9,2mm (dài 4m)	m					639.944				
272	Ống PVC Ø 21 x 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m			27.273						
273	Ống PVC Ø 27 x 1,8mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m			40.909						
274	Ống PVC Ø 34 x 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m			54.545						
275	Ống PVC Ø 42 x 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m			68.182						
276	Ống PVC Ø 49 x 2,0mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m			81.818						
277	Ống PVC Ø 90 x 2,6mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m				62.500					
278	Ống PVC Ø 90 x 2,9mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m	75.000								
279	Ống PVC Ø 114 x 3,1mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m				92.000					
280	Ống uPVC Ø 60 x 2,5mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m					46.764				
281	Ống uPVC Ø 200 x 5,9mm (dài 4m) (Nhựa Bình Minh)	m					286.761				
282	Ống nhựa uPVC Ø 27 dày 1,8mm (dài 4m)	m			18.182		15.012				

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vinh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
283	Ống nhựa uPVC Ø 34 dày 2,0mm (dài 4m)	m			27.273		21.700				
284	Ống nhựa uPVC Ø 42 dày 1,2mm (dài 4m)	m			27.273						
285	Ống nhựa uPVC Ø 49 dày 2,5mm (dài 4m)	m					37.044				
286	Ống nhựa uPVC Ø 49 dày 3,0mm (dài 4m)	m			40.909						
287	Ống nhựa uPVC Ø 60 dày 2,5mm (dài 4m)	m					46.764				
288	Ống nhựa uPVC Ø 60 dày 3,0mm (dài 4m)	m			45.455						
289	Ống PVC Ɓ 21 x 1,6mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	2.700								
290	Ống PVC Ɓ 27 x 1,8mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	3.300								
291	Ống PVC Ɓ 34 x 2,0mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	5.800								
292	Ống PVC Ɓ 42 x 2,1mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	10.100								
293	Ống PVC Ɓ 49x 2,4mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	10.700								
294	Ống PVC Ɓ 60x 2,0mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	12.200								
295	Ống PVC Ɓ 90x 2,9mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	21.500								
296	Ống PVC Ɓ 114x 3,2mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	32.500								
297	Ống uPVC Ɓ 60 x 3,0mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	14.500								
298	Ống uPVC Ɓ 90 x 3,0mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	23.800								
299	Ống uPVC Ɓ 114 x 3,8mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	41.200								
300	Ống uPVC Ɓ 168 x 4,3mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	64.200								
301	Ống uPVC Ɓ 200 x 5,9mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	117.200								
302	Ống uPVC Ɓ 250 x 7,3mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	206.300								

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vinh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
303	Ống uPVC Ɔ 315 x 9,2mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	335.800								
304	Ống uPVC Ɔ 60 x 2,8mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	14.000								
305	Ống uPVC Ɔ 90 x 2,9mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	23.500								
306	Ống uPVC Ɔ 114 x 3,2mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	32.500								
307	Ống uPVC Ɔ 168 x 4,3mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	64.200								
308	Ống uPVC Ɔ 200 x 5,9mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	117.200								
309	Ống uPVC Ɔ 250 x 7,3mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	206.300								
310	Ống uPVC Ɔ 315 x 9,2mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	335.800								
311	Ống uPVC Ɔ 400 x 11,7mm (Nhựa Thành Công) (dài 4m)	m	499.800								
C	VẬT TƯ, THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH ĐIỆN										
I	VẬT TƯ ĐIỆN DẪN DỤNG										
312	Bóng đèn neon 1,2m Toshiba	bóng	20.000	19.500			16.000		18.000		
313	Bóng đèn neon 0,6mToshiba	bóng	15.000	17.500			15.000		15.000		
314	Bóng đèn neon 1,2m VN (ĐQ)	bóng	18.000	18.000			16.000		16.500		
315	Bóng đèn neon 0,6m VN (ĐQ)	bóng	11.000				12.000		12.000		
316	Bóng đèn COMPACT (ĐQ) 2U	bóng	30.000		72.727	34.000	35.000		30.000		
317	Bóng đèn COMPACT (ĐQ) 3U	bóng	35.000		109.091		42.000		33.000		
318	Bóng điện quang tròn 75W	bóng			9.091		7.000		7.500		
319	Ổ cắm nhựa VN 3 lỗ	cái	15.000	14.600	27.273		20.000		15.000		
320	Công tắc nhựa VN	cái	6.000	6.500	9.091		7.000	6.000	5.500		
321	Băng keo VN	cuộn	5.500	7.000	9.091			6.000			

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vinh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
322	Tăng phô 40W-20W (VN)	cái	42.000	33.500		42.000	40.000				
323	Tăng phô 40W-20W (Thái Lan)	cái	45.000			45.000	50.000				
324	Tăng phô Bell (40-20 W) loại 1	cái	45.000	43.000							
325	Tăng phô Bell (40-20 W) loại 2	cái	37.500	38.000				33.000			
326	Máng đèn 1,2m VN loại 1	cái	30.000	28.000	27.273	27.000	23.000				
327	Máng đèn 0,6m VN loại 1	cái	25.000	25.000	18.182	22.000	16.000				
328	Bảng điện nhựa 20x30 cm	cái	12.000		9.091	18.000	13.000				
329	Bảng điện nhựa 20x20 cm	cái	9.000				8.000	15.000	6.000		
330	Bảng điện nhựa 8x16 cm	cái	6.500		9.091		5.000	7.000	4.500		
331	Dây điện đơn 12/10	m	5.000	5.800					4.500		
332	Dây điện đơn 16/10	m	6.500	6.400				6.000	6.500		
333	Dây điện đơn 20/10	m	8.000	8.500				7.000	7.500		
334	Dây điện đơn 26/10	m			9.091				11.500		
335	Dây điện đơn 30/10	m							15.000		
336	Dây điện đôi 2x32	m	6.500	7.000	10.000		5.700		6.000		
337	Dây điện đơn 1,5 mm2 (100m) CADIVI	cuộn				520.000					
338	Dây điện đơn 2,5 mm2 (100m) CADIVI	cuộn				800.000					
339	Dây điện đơn 4 mm2 (100m) CADIVI	cuộn				1.200.000					
340	Cáp điện lực lõi đồng đôi CVV 2x22	m	185.000								
341	Cáp điện lực lõi đồng đơn CV 2x22-750v	m	4.000								
342	Ống luồn dây điện phi 11 VN L2m tròn	Cây	3.000						3.000		
343	Ống luồn dây điện phi 13 VN L2m tròn	Cây	9.000						4.000		
344	Ống luồn dây điện VN loại dẹp 2 phân L=2m	Cây	6.500				6.000		6.000		
345	Ống luồn dây điện VN loại dẹp 2 phân L=1,7m	Cây				8.000					
346	Ống luồn dây điện VN loại dẹp 2,5 phân L=1,7m	Cây				11.000					
347	Cầu dao điện 60A	cái	98.000	87.000	90.909		95.000		77.000		

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
348	Cầu dao điện 30A	cái	65.000	57.000	90.909		59.000		52.000		
349	Cầu chì 5A VN	cái	10.000	9.000	9.091		6.000		5.500		
350	Cầu chì 10A VN	cái					11.000				
351	Quạt treo tường (LIDO)	cái	260.000	265.000							
352	Quạt treo tường (SENKO)	cái			281.818						
353	Quạt trần Đồng Nai VN	cái	750.000			650.000	690.000				
354	Quạt trần Victor	cái			863.636						
355	Quạt trần SMC VN	cái			1.363.636						
D	SƠN										
356	Sơn ngoài 18c	Thùng	1.050.000								
357	Sơn trong 3,8c	Thùng	320.000								
358	Bột trét trong DUTA (40kg)	Bao							220.000		
359	Bột trét ngoài DUTA (40kg)	Bao			318.182				300.000		
360	Sơn phủ trong JOTUN (Thùng 18lít)	thùng			1.363.636						
361	Sơn phủ ngoài JOTUN (Thùng 17lít)	thùng			1.636.364						
362	Sơn Expo ngoài 18 lít (25kg)	thùng			1.545.455						
363	Sơn Expo trong 18 lít (25kg)	thùng			1.318.182						
364	Sơn nội thất	Thùng		748.000							
365	Sơn mịn nội thất	Thùng		1.860.000							
366	Sơn mịn ngoại thất	Thùng		2.190.000							
367	Bột trét nội thất	Bao		425.000							
368	Bột trét ngoại thất	Bao		485.000							
369	Sơn trang trí ngoại thất TIFA (TE) 4 lít	Thùng					310.000				
370	Sơn trang trí ngoại thất TIFA (TE) 18 lít	Thùng					1.100.000				
371	Sơn trang trí ngoại thất SANDO (SE) 4 lít	Thùng					415.000				
372	Sơn trang trí ngoại thất SANDO (SE) 18 lít	Thùng					1.420.000				
373	Sơn trang trí ngoại thất SUPER (PE) 1 kg	Kg					180.000				

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
374	Sơn trang trí ngoại thất SUPER (PE) 4 lít	Thùng					570.000				
375	Sơn trang trí ngoại thất SUPER (PE) 18 lít	Thùng					2.020.000				
376	Sơn trang trí ngoại thất SHIELD (SH) 1 kg	Kg					240.000				
377	Sơn trang trí ngoại thất SHIELD (SH) 5 lít	Thùng					1.080.000				
378	Sơn trang trí ngoại thất SHIELD (SH) 5 lít	Thùng					3.400.000				
379	Sơn trang trí ngoại thất NANO SHIELD (NE) 1 lít	Lít					270.000				
380	Sơn trang trí ngoại thất NANO SHIELD (NE) 5 lít	Thùng					1.290.000				
381	Sơn trang trí ngoại thất NANO SHIELD (NE) 18 lít	Thùng					3.980.000				
382	Sơn lót ngoại thất SEALER 5 Lit	Thùng					520.000				
383	Sơn lót ngoại thất SEALER 18 Lit	Thùng					1.460.000				
384	Sơn lót ngoại thất SUPER 5 Lit	Thùng					670.000				
385	Sơn lót ngoại thất SUPER 18 Lit	Thùng					1.880.000				
386	Bột trét cao cấp SANO COAT 40 kg	Bao					340.000				
387	Bột trét nội thất SANO 40 kg	Bao					250.000				
388	Bột trét nội thất SUPER 40 kg	Bao					280.000				
389	Bột trét ngoại thất SANDO 40 kg	Bao					290.000				
390	Bột trét ngoại thất SUPER 40 kg	Bao					310.000				
391	Keo dán gạch KDG 25kg	Bao					260.000				
392	Keo dán gạch KDG 5kg	Bao					60.000				
393	Keo bóng nước KB	Kg					160.000				
394	Chất chống thấm CT-IIA 20 kg	Kg					105.000				
395	Chất chống thấm CT-IIA 4 kg	Kg					140.000				
396	Chất chống thấm CT-IIA 1 kg	Kg					150.000				
397	Sơn chống thấm màu AS 20 kg	Kg					105.000				
398	Sơn chống thấm màu AS 4 kg	Kg					140.000				

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vinh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
399	Sơn trang trí nội thất TIFA (TE) 4 Lit	Thùng					250.000				
400	Sơn trang trí nội thất TIFA (TE) 18 Lit	Thùng					680.000				
401	Sơn trang trí nội thất SANDO (SI) 4 Lit	Thùng					295.000				
402	Sơn trang trí nội thất SANDO (SI) 18 Lit	Thùng					870.000				
403	Sơn trang trí nội thất SUPER (PI) 4 Lit	Thùng					365.000				
404	Sơn trang trí nội thất SUPER (PI) 18 Lit	Thùng					1.200.000				
405	Sơn trang trí nội thất CLEAN (SC) 4 Lit	Thùng					510.000				
406	Sơn trang trí nội thất CLEAN (SC) 18 Lit	Thùng					1.880.000				
407	Sơn trang trí nội thất NANO SATIN (NI) 1 Lit	Thùng					260.000				
408	Sơn trang trí nội thất NANO SATIN (NI) 5 Lit	Thùng					1.050.000				
409	Sơn trang trí nội thất NANO SATIN (NI) 18 Lit	Thùng					3.150.000				
E	VẬT TƯ VÀ VẬT LIỆU KHÁC										
410	Adao VN	Kg	6.000		5.455			4.000	3.500		
411	Vôi bột	Kg	11.000		13.636			10.000			
412	Bột màu VN xuất khẩu	Kg	38.000				35.000				
413	Vôi nước (bịch 10Kg)	bịch	17.000	17.000			16.000		12.500	20.000	
414	Đỉnh các loại	Kg	22.000				27.000	24.000			
415	Đỉnh dù	hộp	27.000	25.000	22.727					20.000	
416	Que hàn VN 3,2ly	Kg	33.000				32.500				
417	Dây kẽm gai	Kg	22.000				26.000				
418	Dây kẽm buộc	Kg	25.000	20.800	22.727	18.500	25.000	30.000	22.500	19.000	
419	Dây dèo	Kg	26.500		22.727		20.000	24.000	23.000		
420	Giấy nhám (0,1m x 0,2m)	tờ	2.500				2.500	1.500			
421	Lưới B40 (khổ 1,2m)	Kg	21.000	20.000	19.545		20.000	21.500	18.000	20.000	
422	Lưới B40 (khổ 1,5m)	Kg	21.000		19.545	22.500	20.000	21.500	18.000	20.000	

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vinh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
423	Tấm nhựa la phòng khô 0,18 m	m	12.500	12.500			14.000				
424	Trần nhựa	m2							85.000		
425	Trần thạch cao	m2							135.000		
426	Trần Uco rima	m2	109.000								
427	Trần Eron (chống cháy)	m2	109.000								
428	Bàn cầu thấp (Xí xôm) Thiên Thanh	cái	270.000		254.545		220.000	290.000			
429	Bàn cầu cao (Xí bệt có thùng nước) Thiên Thanh	bộ	1.550.000		1.809.091		1.600.000				
430	Bộ vệ sinh Dolacera (gạt)	bộ	735.000	740.000	772.727		750.000			750.000	
431	Bộ vệ sinh Dolacera (1 nhấn)	bộ	825.000	840.000	863.636		900.000			800.000	
432	Bộ vệ sinh Dolacera (2 nhấn)	bộ			1.045.455		1.100.000			900.000	
433	Lavabô (hộp tác)	cái	245.000		254.545		350.000	350.000			
434	Cửa nhựa 0,75 x 1,9 m	bộ		450.000	590.909		570.000	400.000		460.000	
435	Cửa nhựa 0,80 x 2,0 m	bộ		550.000	609.091		590.000	420.000		480.000	
436	Bàn cầu thấp (sảnh)	cái		235.000			270.000			200.000	
437	Bàn cầu cao (sảnh)	cái		360.000			370.000			320.000	
438	Cửa mù không Bao 8 x 18	cái					220.000			280.000	
439	Sika grout 214 -11	kg	12.200								
440	Sika intraplast Z	kg	107.778								
441	Lớp phòng nước dạng phun	m2	340.000								
442	Sơn dẻo nhiệt màu trắng (Sơn giao thông)	kg	24.805								
443	Sơn dẻo nhiệt màu vàng (Sơn giao thông)	kg	24.805								
444	Sơn lót (Sơn giao thông)	kg	105.000								
445	Sơn phản quang (Sơn giao thông)	kg	149.000								
446	Mạ kẽm thép (Sơn giao thông)	kg	22.080								
447	Lưới chắn rác bằng gang	cái	2.420.000								

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
448	Nắp đan gang tải trọng 12.5T	cái	2.550.000								
449	Biển báo hình vòng chữ nhật S<=1m2 (70x70 cm)	cái	1.012.000								
450	Biển báo hình vòng chữ nhật S>=1m2 (120x120 cm)	cái	3.200.000								
451	Biển báo chữ nhật KT (130x90) cm	cái	2.900.000								
452	Biển báo chữ nhật KT (160x100) cm	cái	4.200.000								
453	Biển báo chữ nhật KT (160x60) cm	cái	2.580.000								
454	Biển báo chữ nhật KT (200x160) cm	cái	6.900.000								
455	Biển báo chữ nhật KT (70x30) cm	cái	550.000								
456	Biển báo chữ nhật KT (80x30) cm	cái	620.000								
457	Biển báo chữ nhật KT (90x45) cm	cái	370.000								
458	Biển báo đèn led 25x25 cm đèn vàng 12V	cái	850.000								
459	Biển báo đèn led tròn D70 cm đèn vàng 12V đèn đỏ 12V	cái	2.000.000								
460	Biển báo tròn D70 cm	cái	950.000								
461	Biển tam giác cạnh 70 cm	cái	600.000								
462	Cột biển báo mạ kẽm D90	m	196.666								
463	Đèn tín hiệu	bộ	5.100.000								
464	Màng phản quang	m2	950.819								
465	Tiêu phản quang	cái	315.000								
466	Bu lông cường độ cao M16	cái	25.000								
467	Bu lông D10, L=12 cm	cái	1.870								
468	Bu lông D20, L=360 mm	cái	30.000								
469	Bu lông M10, L=12 cm	cái	1.870								
470	Bu lông M14, L= 6 cm	cái	2.360								
471	Bu lông M20x200	cái	17.000								
472	Bu lông M18, L= 560mm	cái	52.850								
473	Cổng hộp đơn KT (16x2) m	m	8.094.000								
474	Joint cao su D1000	cái	103.000								
475	joint cao su D1500	cái	162.000								
476	Cọc nổi thép D16	cái	22.000								
477	Cừ Larsen IV	m	1.369.800								

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
478	Cừ Larsen III	m	1.068.000								
479	Dầm hộp 15m BTCT DUL	dầm	21.000.000								
480	Dầm T ngược 28m BTCT DUL (tải trong HL93)	dầm	116.000.000								
481	Gối cầu 300x150x50	bộ	200.000								
482	Gối cầu 200x150x50	bộ	150.000								
483	Khe co giãn rãnh lược 5 cm	m	310.000								
484	Ông nổi ghen D50/60	cái	50.000								
485	Gas	kg	29.500								
486	Cừ dừa	md	91.666								
487	Bạt sọc	m2	10.000								
488	Bạt ni long	m2	20.000								
CÔNG TY TNHH MTV 622 XÍ NGHIỆP 406 Địa chỉ: Tổ 5, khóm 2, Phường Thành Phước, TX. Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long ĐT: 02703742699, 0908245379 (Giá này chưa có thuế VAT và được giao tại tỉnh Vĩnh Long)											
489	Xi măng GENWESTCO PCB 40 (50kg)	Bao	77.273								
490	Xi măng GENWESTCO PCB 50 (50kg)	Bao									
CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH LONG SƠN TẠI LONG AN Địa chỉ: Lô KB3, KCN Nhựt Chánh, Xã Nhựt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An Điện thoại: 0888803666 Email: contact@longsoncement.com.vn (Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)											
491	Xi Măng Long Sơn PCB40	Bao	87.400								
492	Xi Măng Tam Sơn PCB40	Bao									
CÔNG TY CỔ PHẦN 720 Địa chỉ: Đường Lê Hồng Phong, phường Bình Thủy, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ. ĐT: (0292) 3841099 - Fax: (0292) 3841398 Email: truongnguyen720@yahoo.com.vn (Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)											
493	Xi măng CỬU LONG PCB40 (50kg/bao) - QCVN 16:2019/BXD	bao	78.000								
494	Xi măng CỬU LONG 2 PCB40 (50kg/bao) - QCVN 16:2019/BXD	bao									
495	Xi măng FUJIPRO PCB40 (50kg/bao) - QCVN 16:2019/BXD	bao									

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
496	Xi măng TOP ONE PCB40 (50kg/bao) - QCVN 16:2019/BXD	bao	78.000								
497	Xi măng 720 Cần Thơ PCB40 (50kg/bao) - QCVN 16:2019/BXD	bao	78.000								
498	Xi măng GREENCEM PCB40 (50kg/bao) - TVCN 6260:2020/QCVN 16:2019/BXD	bao	77.000								
499	Xi măng AMERICCAN CEMENT PCB40 (50kg/bao) - TVCN 6260:2020/QCVN 16:2019/BXD	bao	78.000								
500	Xi măng MEKONG CEMENT PCB40 (50kg/bao) - TVCN 6260:2020/QCVN 16:2019/BXD	bao	78.000								
501	Xi măng FUJIPRO CAO CẤP PCB40 (50kg/bao) - TVCN 6260:2020/QCVN 16:2019/BXD	bao	80.000								
502	Xi măng POOC LĂNG HỒN HỢP - FUJIPRO đa dụng HIGH - S PCB40 (50kg/bao) - TVCN 6260:2020/QCVN 16:2019/BXD	bao	79.000								
503	Xi măng Hà Tiên- Đồng Tháp PCB 40 (50kg/bao)- TVCN 6260:2020/QCVN 16:2019/BXD	bao	77.000								
504	Xi măng Hà Tiên- Vị Thanh cao cấp PCB 40 (50kg/bao)- TVCN 6260:2020/QCVN 16:2019/BXD	bao	77.000								
505	Xi măng Hà Tiên- Kiên Hải PCB 40 (50kg/bao)- TVCN 6260:2020/QCVN 16:2019/BXD	bao	77.000								
CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP GÔM SỬ TAICERA -CHI NHÁNH TẠI CẦN THƠ Địa chỉ : 51/A Đường 3/2, P Xuân Khánh, Q Ninh Kiều , TP Cần Thơ ĐT: 02923.871091 , Di động : 0918.304105 (Anh Thắng) (Giá này được áp dụng tại Tp Vĩnh Long, giá này chưa bao gồm thuế VAT)											
506	Gạch thạch Anh nhân tạo - 300x300	m2	196.079								
507	Gạch thạch Anh nhân tạo - 400x400	m2	179.739								
508	Gạch Men ốp tường - 300x600	m2	206.971								
509	Gạch thạch Anh (Granite nhân tạo) - 300x600	m2	234.205								
510	Gạch Thạch Anh (Granite hạt mè) - 600x600	m2	288.671								
511	Gạch thạch Anh (Granite nhân tạo) - 600x600	m2	234.205								
512	Gạch thạch Anh Bóng kiếng - 600x600 (màu nhạt)	m2	288.671								
513	Gạch thạch Anh Bóng kiếng - 600x600 (màu đậm)	m2	255.992								
513	Gạch thạch Anh Bóng kiếng - 800x800	m2	299.564								

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
514	Gạch thạch Anh Bóng kiếng - 1000x1000	m2	343.137								
CÔNG TY TNHH TUẤN HIỀN Địa chỉ: Số 19, tổ 31, ấp Phú Sơn A, xã Long Phú, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long Hotline: 0945.469.469; Website: tuanhien.com.vn Dưới đây là những sản phẩm chính của Công ty TNHH Tuấn Hiền, ngoài ra Công ty còn nhiều loại sản phẩm có Quy cách khác nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng của quý Khách hàng (Giá này có thể thay đổi tùy thuộc vào số lượng hàng hóa và địa điểm giao xa hay gần)											
BÊ TÔNG NHỰA NÓNG Địa chỉ trạm: Số 90 tổ 5, ấp An Hương 2, xã Mỹ An, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long (Giá này là giá bán tại trạm; Tại các huyện: Mang Thít, Long Hồ và Thành phố Vĩnh Long tính cộng thêm chi phí vận chuyển là 35.000 đồng/Tấn; Tại các huyện: Vũng Liêm, Trà Ôn, Bình Tân, Bình Minh và Tam Bình tính cộng thêm chi phí vận chuyển là 57.000 đồng/Tấn)											
515	Bê tông nhựa hạt trung C19	Tấn	1.755.300								
516	Bê tông nhựa hạt mịn C12.5	Tấn	1.797.300								
517	Bê tông nhựa hạt mịn C9.5	Tấn	1.817.100								
BÊ TÔNG XI MĂNG (BÊ TÔNG TƯƠI) Địa chỉ trạm số 1: Đường Phạm Hùng, tổ 37, khóm 5, phường 9, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long Địa chỉ trạm số 2: KM 2065, Quốc lộ 1, khóm Đông Thuận, phường Đông Thuận, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long (Giá này là giá bán tại trạm; Tại các huyện: Mang Thít, Vũng Liêm, Tam Bình, Bình Tân và Trà Ôn tính cộng thêm chi phí vận chuyển là 80.000 đồng/m3; Tại các huyện: Long Hồ, Bình Minh và Thành phố Vĩnh Long tính cộng thêm chi phí vận chuyển là 40.000 đồng/m3)											
518	Bê tông đá 1x2, mác 200	m3	1.245.000								
519	Bê tông đá 1x2, mác 250	m3	1.300.000								
520	Bê tông đá 1x2, mác 300	m3	1.354.500								
521	Bê tông đá 1x2, mác 350	m3	1.410.000								
522	Bê tông đá 1x2, mác 400	m3	1.465.000								
HỢP TÁC XÃ CƠ ĐIỆN PHƯƠNG ĐỒNG Địa chỉ: 154, Khóm 2, Thị Trấn Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long Điện thoại: 02703.870284 -0963977722 (Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)											
523	Nắp cống composite 1mx1m dùng cho ống bọng Ø800	Ổng	1.850.000								
524	Nắp cống composite 1,2mx1,2m dùng cho ống bọng Ø1000	Ổng	2.350.000								
525	Nắp cống composite 1,4mx1,4m dùng cho ống bọng Ø1200	Ổng	3.650.000								
526	Nắp cống composite 1,5mx1,5m dùng cho ống bọng Ø1200	Ổng	4.650.000								

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vinh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
CÔNG TY CỔ PHẦN DUY GIANG Địa chỉ: L31, đường 45, KDC 586, Phú Thứ, Q. Cái Răng, TP Cần Thơ Điện thoại: 0292 3918335 - 0913 339 499 (Giá này chưa có thuế VAT, có bao gồm chi phí bốc dỡ sản phẩm xuống phương tiện của khách hàng tại Xưởng Hậu Giang, Ấp Thuận Hưng, TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang)											
I. DẦM BTCT DỰ ỨNG LỰC PHỤC VỤ GIAO THÔNG NÔNG THÔN (TCVN 9114:2012)											
527	Dầm BTCT DƯỠI I.280 (H8) L=6,7,8m	m	555.556								
528	Dầm BTCT DƯỠI I.280 (2,8T) L=9m	m	555.556								
529	Dầm BTCT DƯỠI I.400 (H8) L=9,10,12 m	m	746.296								
530	Dầm BTCT DƯỠI I.500 (H8) L=15m	m	859.259								
531	Dầm BTCT DƯỠI I.650 (H8) L=18m	m	1.256.481								
532	Dầm BTCT DƯỠI I.280 (50%HL93) L=6,7,8,9 m	m	1.502.222								
533	Dầm BTCT DƯỠI I.400 (50%HL93) L=9,10,12 m	m	1.644.444								
534	Dầm BTCT DƯỠI I.500 (50%HL93) L=15 m	m	1.882.407								
535	Dầm BTCT DƯỠI I.650 (50%HL93) L=18 m	m	2.029.630								
536	Dầm BTCT DƯỠI I.280 (0,65%HL93) L=6,7,8,9 m	m	1.468.889								
537	Dầm BTCT DƯỠI I.400 (0,65%HL93) L=9,10,12 m	m	1.622.222								
538	Dầm BTCT DƯỠI I.500 (0,65%HL93) L=15m	m	1.849.074								
539	Dầm BTCT DƯỠI I.650 (0,65%HL93) L=18m	m	1.996.296								
II. DẦM BTCT DỰ ỨNG LỰC CĂNG TRƯỚC TẢI TRỌNG THIẾT KẾ HL93 (TCVN 9114:2012)											
540	Dầm BTCT DƯỠI I.12.5m mới	dầm	29.277.778								
541	Dầm BTCT DƯỠI I.18.6m mới	dầm	51.759.259								
542	Dầm BTCT DƯỠI I.24.54mm	dầm	88.018.519								
543	Dầm BTCT DƯỠI I.33m L=33m	dầm	159.166.667								
III. DẦM BÀN RỒNG BÊ TÔNG CỘT THÉP DỰ ỨNG LỰC (TCVN 9114:2012)											
544	Dầm bản rồng BTCT DƯỠI L=15m	dầm	100.000.000								
545	Dầm bản rồng BTCT DƯỠI L=20m	dầm	150.000.000								

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
546	Dầm bản rỗng BTCT DƯỠ L=24m	dầm	188.888.889								
IV. PHỤ KIỆN CAO SU KÈM THEO											
547	Gối cao su 200x105x25 mm	cái	383.333								
548	Gối cao su 250x150x25 mm	Cái	477.778								
549	Gối cao su 350x150x25 mm cốt bản thép	Cái	1.011.111								
550	Khe co giãn cao su 260x1000x50	m	3.200.000								
551	Khe thép răng lược MSRS 22-20A mạ kẽm	m	6.611.111								
Công ty TNHH NIPPON PAINT (VIỆT NAM) Địa chỉ Vp chính và Nhà máy: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, phường Long Bình Tân, Tp. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai ĐT: 0251 3836579 Fax: 0251 3836346) (Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)											
552	Bột trét ngoại thất Nippon Weather-Gard Skimcoat	Kg	15.280								
553	Bột trét ngoại thất Nippon Weatherbond Skimcoat	Kg	11.000								
554	Bột trét nội thất Nippon Skimcoat Nội thất	Kg	12.300								
555	Bột trét nội thất Nippon Interior Skimcoat	Kg	9.000								
556	Sơn lót nội thất Nippon Matex Sealer	Lit	98.600								
557	Sơn lót nội thất Nippon Interior Sealer	Lit	162.000								
558	Sơn lót ngoại thất Nippon Super Matex Sealer	Lit	157.400								
559	Sơn lót ngoại thất Nippon Weatherbond Sealer	Lit	220.000								
560	Sơn phủ Vatex	Lit	54.380								
561	Sơn phủ Matex	Lit	115.110								
562	Sơn phủ Super Matex	Lit	189.000								
563	Sơn phủ SuperGard	Lit	282.800								
564	Sơn phủ WeatherGard Plus +	Lit	500.200								
565	Sơn phủ Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội & Kháng Khuẩn	Lit	210.600								
566	Sơn phủ Weatherbond Flex	Lit	440.000								

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
567	Sơn phủ Weatherbond	Lit	352.000 244.000 211.000 164.000 105.000								
568	Sơn phủ Superbond	Lit									
569	Sơn phủ Spotless Perfect	Lit									
570	Sơn phủ Super Easy Wash	Lit									
571	Sơn phủ Matex Light	Lit									
CTY TNHH TMDV VÀ XD SƠN BÌNH MINH Cơ sở 1: 2796, P. Đồng Thuận, TX Bình Minh, VL; Cơ sở 2: 67/19 Phó Cơ Điều, Phường. TPVL. ĐT: 02703.767.312- 0908.329.933 (Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)											
572	Bột trét SKY nội thất cao cấp chống thấm - trắng	kg	9.000 10.000 120.000 160.000 80.000 200.000 160.000								
573	Bột trét SKY ngoại thất cao cấp chống thấm - trắng	kg									
574	SKY - ALKALI PRIMER.INT Sơn lót kháng kiềm nội thất	kg									
575	SKY - ALKALI PRIMER.EXT Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	kg									
576	SKY - FAMI INTERIOR Sơn nội thất tiêu chuẩn: Màu sắc phong phú, độ phủ cao, bề mặt sơn láng mịn.	kg									
577	SKY LEGEND COLOURED WATERPROOF Sơn chống thấm pha màu	kg									
578	SKY - GOLD EXTERIOR Sơn ngoại thất siêu mịn	kg									
CÔNG TY CP NHỰA ĐỒNG NAI Địa chỉ: Đường số 9, KCN Biên Hòa 1, P.An Bình, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai Điện thoại: 02513 836 843 (Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)											
ÔNG uPVC (HỆ INCH) Tiêu chuẩn/Standard BS3505:1986/ASTM D2241:93 ☐											
579	D114x3.2mm (Nối keo)	m	97.100 146.400								
580	D114x4.9mm (Nối keo)	m									

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vinh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
581	D168x4.3mm (Nối keo)	m	191.700								
582	D168x7.3mm (Nối keo)	m	320.100								
583	D21x1.6mm (Nối keo)	m	8.800								
584	D220x5.1mm (Nối keo)	m	300.600								
585	D220x8.7mm (Nối keo)	m	497.500								
586	D27x1.8mm (Nối keo)	m	12.400								
587	D34x2.0mm (Nối keo)	m	17.500								
588	D42x2.1mm (Nối keo)	m	23.200								
589	D60x2.8mm (Nối keo)	m	44.000								
590	D90x2.9mm (Nối keo)	m	68.900								
591	D90x3.8mm (Nối keo)	m	89.100								
592	D315x9.2mm (Nối keo)	m	811.700								
593	BE PVC D114, loại dây	cái	234.400								
594	BE PVC D168, loại dây	cái	423.700								
595	BE PVC D90, loại dây	cái	159.000								
596	BE PVC D60, loại dây	cái	102.500								
597	Co 90 PVC D21, loại dây	cái	3.000								
598	Co 90 PVC D27, loại dây	cái	4.800								
599	Co 90 PVC D34, loại dây	cái	6.800								
600	Co 90 PVC D42, loại dây	cái	10.200								
601	Co 90 PVC D60, loại dây	cái	25.700								
602	Co 90 PVC D90, loại dây	cái	64.000								
603	Co 90 PVC D114, loại dây	cái	147.700								

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
604	Co 90 PVC D168, loại mỏng	cái	481.700								
605	Co 90 PVC D220, loại dày	cái	832.300								
606	Co 45 độ PVC D27, loại dày	cái	4.000								
607	Co 45 độ PVC D42, loại dày	cái	8.900								
608	Co 45 độ PVC D60, loại dày	cái	20.800								
609	Co 45 độ PVC D90, loại dày	cái	49.100								
610	Co 45 độ PVC D114, loại dày	cái	99.900								
611	Co 45 độ PVC D168, loại dày	cái	338.600								
612	Co 45 độ PVC D220, loại dày	cái	611.700								
613	Côn PVC D60/42, loại dày	cái	13.800								
614	Côn PVC D60/49, loại dày	cái	14.300								
615	Côn PVC D90/49, loại dày	cái	28.400								
616	Côn PVC D90/60, loại dày	cái	28.800								
617	Côn PVC D114/60, loại dày	cái	56.900								
618	Côn PVC D114/90, loại dày	cái	63.700								
619	Côn PVC D168/114, loại dày	cái	169.500								
620	Côn PVC D220/168, loại dày	cái	587.100								
621	Giăng cao su bích đơn D 90	cái	27.500								
622	Giăng cao su bích đơn D 60	cái	19.800								
623	Keo dán ống PVC	cái	142.500								
624	Mối nối RN PVC D60, loại dày	cái	13.300								
625	Mối nối RN PVC D27, loại dày	cái	3.000								
626	Mối nối RT PVC D27, loại dày	cái	3.400								
627	Mối nối RT PVC D21, loại dày	cái	2.200								
628	Mối nối RN PVC D21, loại dày	cái	2.000								
629	Mối nối tron PVC D27, loại dày	cái	3.200								

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
630	Nút bịt PVC D220, loại dày	cái									
631	Nút bịt PVC D168, loại dày	cái									
632	Nút bịt PVC D114, loại dày	cái									
633	Nút bịtPVC D90, loại dày	cái									
634	Nút bịt nhựa D60, loại dày	cái									
635	Nút bịt nhựa D27, loại dày	cái									
636	Tê PVC D220, loại dày	cái									
637	Tê PVC D168, loại dày	cái									
638	Tê PVC D114, loại dày	cái									
639	Tê PVC D90, loại dày	cái									
640	Tê PVC D60, loại dày	cái									
641	Tê PVC D42, loại dày	cái									
642	Tê PVC D27, loại dày	cái									
643	Tê rút PVC D168/114, loại dày	cái									
644	Tê rút PVC D114/60, loại dày	cái									
645	Tê rút PVC D60/27	cái									
646	Van PVC D27	cái									
647	Van PVC D42	cái									
648	Van PVC D60	cái									
649	Tê rút PVC D220/168	cái									
650	Tê rút PVC D220/114	cái									
651	Ống nhựa uPVC D220mm x 6.6mm (Nối keo)	m									
652	Ống nhựa uPVC D49mm x 2.4mm (Nối keo)	m									
Ống HDPE - QUY CHUẨN QCVN 16:2019/BXD											
653	D110 x 5.3mm	m									
654	D140 x 6.7mm	m									

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú	
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
655	D160 x 7.7mm	m										
656	D180 x 10.7mm	m										254.330
657	D200 x 9.6mm	m										392.730
658	D250 x 11.9mm	m										398.890
659	D315 x 12.1mm	m										612.970
660	D315 x 15.0mm	m										786.720
661	D63 x 3.0mm	m										979.510
662	D90 x 4.30mm	m										39.970
663	Co 90 HDPE D160, loại đúc	cái										89.730
664	Co 90 HDPE D200, loại đúc	cái										445.200
665	Co 45 độ HDPE D63, loại đúc	cái										757.900
666	Co 45 độ HDPE D90, loại đúc	cái										51.840
667	Co 45 độ HDPE D110, loại đúc	cái										97.900
668	Co 45 độ HDPE D160, loại đúc	cái										154.000
669	Co 45 độ HDPE D200, loại đúc	cái										339.200
670	Tê HDPE D200, loại đúc	cái										614.800
671	Tê HDPE D160, loại đúc	cái										1.113.000
672	Mặt bích HDPE D63	cái										614.800
673	Mặt bích HDPE D90	cái										49.680
674	Mặt bích HDPE D110	cái										86.900
675	Mặt bích HDPE D160	cái	115.500									
676	Mặt bích HDPE D200	cái	265.000									
677	Mặt bích HDPE D315	cái	508.800									
678	Nút bịt HDPE D315	cái	1.284.000									
679	Ống nhựa HDPE D280mm x 13.4mm	mét	1.284.000									
680	Ống nhựa HDPE D180mm x 8.6mm	mét	781.920									
Tấm lạng lamella loại tiết diện hình thang												
681	Khối lạng Lamella tải trọng cao: DNP-LMH 50 x 1000	m2	7.269.200									

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú								
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân									
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)								
682	Khối lạng Lamella tải trọng cao: DNP-LMH 50 x 870	m2	6.324.200																
683	Khối lạng Lamella tải trọng cao: DNP-LMH 50 x 650	m2										4.757.300							
Tấm lạng lamella loại tiết diện hình vuông																			
684	Khối lạng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 40 x 1000	m2	8.389.100																
685	Khối lạng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 54 x 1000	m2										5.816.900							
686	Khối lạng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 40 x 870	m2										7.315.800							
687	Khối lạng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 54 x 870	m2										5.077.900							
688	Khối lạng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 40 x 650	m2										5.499.500							
689	Khối lạng Lamella tải trọng cao: DNP-LMS 54 x 650	m2										3.827.200							
CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG MỸ THUẬN																			
Địa chỉ Cảng: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long																			
Hotline: 098.998.3339																			
(Giá này là giá bán tại Cảng, chưa có thuế VAT.																			
Tại các huyện: Thành phố Vĩnh Long, Long Hồ, chi phí vận chuyển là 12.000d/m3 và giá bán tăng thêm 45.000 d/m3 đối với cấp phối Đá dăm Loại 1 và loại 2.																			
Tại các huyện: Bình Minh, Tam Bình, Mang Thít và Bình Tân, chi phí vận chuyển là 25.000d/m3.																			
Tại các huyện: Vũng Liêm và Trà Ôn, chi phí vận chuyển là 42.000d/m3).																			
I	ĐÁ CÁC LOẠI																		
690	Cấp phối Đá dăm Loại 1 - TCVN 8859:2011	m3	378.000																
691	Cấp phối Đá dăm Loại 2 - TCVN 8859:2011	m3										363.300							
692	Đá 1x2 (đen)	m3										376.000							
693	Đá 1x2 (xanh, trắng, xám) - TCVN 7570:2006	m3										461.200							
694	Đá 4x6 (xanh, trắng, xám) - TCVN 9504:2012	m3										392.000							
BÊ TÔNG XI MĂNG (BÊ TÔNG TƯƠI)																			
Địa chỉ Trạm: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long																			
Hotline: 098.998.3339																			
(Giá này là giá bán tại Trạm, chưa có thuế VAT.																			
Tại các huyện: Bình Minh, Mang Thít, Vũng Liêm, Tam Bình, Bình Tân, Trà Ôn, chi phí vận chuyển là 75.000d/m3																			
Tại các huyện: Thành phố Vĩnh Long, Long Hồ, chi phí vận chuyển là 38.000d/m3)																			
695	Bê tông đá 1x2, mác 200	m3	1.252.000																
696	Bê tông đá 1x2, mác 250	m3										1.291.000							
697	Bê tông đá 1x2, mác 300	m3										1.347.000							
698	Bê tông đá 1x2, mác 350	m3										1.425.000							
699	Bê tông đá 1x2, mác 400	m3										1.457.000							
CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG MỸ THUẬN																			
Địa chỉ Nhà máy: Km 2+ 790-Quốc Lộ 80, Số 166A Tổ 11 khóm Tân Thạnh, phường Tân Hội, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long																			
Hotline: 098.998.3339																			
(Giá này chưa có thuế VAT, giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển sản phẩm đến công trình của khách hàng trong tỉnh Vĩnh Long và cầu xuống)																			
I	CÓNG BÊ TÔNG LY TÂM																		

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
700	Cổng Bê tông ly tâm D300-Via hè - TCVN 9113:2012	m	353.000								
701	Cổng Bê tông ly tâm D300-H10 - TCVN 9113:2012	m	359.000								
702	Cổng Bê tông ly tâm D300-H30 - TCVN 9113:2012	m	363.000								
703	Cổng Bê tông ly tâm D400-Via hè - TCVN 9113:2012	m	425.000								
704	Cổng Bê tông ly tâm D400-H10 - TCVN 9113:2012	m	442.000								
705	Cổng Bê tông ly tâm D400-H30 - TCVN 9113:2012	m	456.000								
706	Cổng Bê tông ly tâm D500-Via hè - TCVN 9113:2012	m	558.000								
707	Cổng Bê tông ly tâm D500-H10 - TCVN 9113:2012	m	621.000								
708	Cổng Bê tông ly tâm D500-H30 - TCVN 9113:2012	m	641.000								
709	Cổng Bê tông ly tâm D600-Via hè - TCVN 9113:2012	m	614.000								
710	Cổng Bê tông ly tâm D600-H10 - TCVN 9113:2012	m	701.000								
711	Cổng Bê tông ly tâm D600-H30 - TCVN 9113:2012	m	721.000								
712	Cổng Bê tông ly tâm D800-Via hè - TCVN 9113:2012	m	990.000								
713	Cổng Bê tông ly tâm D800-H10 - TCVN 9113:2012	m	1.110.000								
714	Cổng Bê tông ly tâm D800-H30 - TCVN 9113:2012	m	1.128.000								
715	Cổng Bê tông ly tâm D1000-Via hè - TCVN 9113:2012	m	1.483.000								
716	Cổng Bê tông ly tâm D1000-H10 - TCVN 9113:2012	m	1.679.000								
717	Cổng Bê tông ly tâm D1000-H30 - TCVN 9113:2012	m	1.699.000								
718	Cổng Bê tông ly tâm D1200-Via hè - TCVN 9113:2012	m	2.542.000								
719	Cổng Bê tông ly tâm D1200-H10 - TCVN 9113:2012	m	2.795.000								
720	Cổng Bê tông ly tâm D1200-H30 - TCVN 9113:2012	m	2.815.000								
721	Cổng Bê tông ly tâm D1500-Via hè - TCVN 9113:2012	m	3.090.000								
722	Cổng Bê tông ly tâm D1500-H10 - TCVN 9113:2012	m	3.745.000								
723	Cổng Bê tông ly tâm D1500-H30 - TCVN 9113:2012	m	3.765.000								
724	Cổng Bê tông ly tâm D2000-Via hè - TCVN 9113:2012	m	4.880.000								
725	Cổng Bê tông ly tâm D2000-H10 - TCVN 9113:2012	m	6.024.000								

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
726	Cống Bê tông ly tâm D2000-H30 - TCVN 9113:2012	m	6.044.000								
II GẠCH VĨA HÈ											
727	Gạch Terrazzo (30x30)cm, dày 3cm - TCVN 7744:2013	m2	118.000								
728	Gạch Terrazzo (30x30)cm, dày 3cm (loại bóng) - TCVN 7744:2013	m2	146.700								
729	Gạch Terrazzo (40x40)cm, dày 3cm - TCVN 7744:2013	m2	129.000								
730	Gạch Terrazzo (40x40)cm, dày 3cm (loại bóng) - TCVN 7744:2013	m2	182.700								
731	Gạch Terrazzo (40x40)cm, dày 3,2cm - TCVN 7744:2013	m2	125.600								
732	Gạch trồng có 2 lỗ 200x400x70(mm) - TCVN 6476:1999	viên	31.600								
733	Gạch trồng có 2 lỗ 200x400x80(mm) - TCVN 6476:1999	viên	34.200								
734	Gạch Bê tông tự chèn (30x30)cm, dày 3cm (loại bóng) - TCVN 6476:1999	m2	146.700								
735	Gạch Bê tông tự chèn (40x40)cm, dày 3cm (loại bóng) - TCVN 6476:1999	m2	152.700								
CÔNG TY TNHH NGỌC SEN HƯƠNG Địa chỉ: Số 2/5B đường Phạm Hùng, Phường 9, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long (Giá này là giá bán chưa thuế VAT, giá này đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình trong tỉnh Vĩnh Long bằng đường thủy (trường hợp vận chuyển bằng đường bộ công thêm 35.000 đồng/m3) và tăng thêm giá bán ở thành phố Vĩnh Long, huyện Long Hồ, huyện Tam Bình và huyện Bình Tân là 57.000 đ/m3.											
736	Cát san lấp	m3	182.500								
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BELED VIỆT NAM Địa chỉ: : 231/25 Nguyễn Duy Dương, Phường 04, Quận 10, TPHCM SĐT ĐD: 0964.379.106 (Mr. Nguyễn Văn Tươi). (Giá này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, các phụ kiện kèm theo như: cột tiếp địa, khung móng, bảng điện, tủ điện được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)											
737	Đèn LED HAZEL - MÃ BL- STR08A (30W-55W). Sử dụng Chip Vossloh-Schwabe (VS) ĐỨC hoặc Philips tiêu chuẩn Châu Âu ,Bộ Nguồn Dimming 1-5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh (kết nối 1- 10V /Dali),Chống sét 10kA	Bộ	5.700.000								
738	Đèn LED HAZEL - MÃ BL- STR08A (60W-80W). Sử dụng Chip Vossloh-Schwabe (VS) ĐỨC hoặc Philips tiêu chuẩn Châu Âu ,Bộ Nguồn Dimming 1-5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh (kết nối 1- 10V /Dali),Chống sét 10kA Philips hoặc 20KA VS - Đức	Bộ	7.050.000								

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
739	Đèn LED HAZEL - MÃ BL- STR08B (90W-110W). Sử dụng Chip Vossloh-Schwabe (VS) ĐÚC hoặc Philips tiêu chuẩn Châu Âu ,Bộ Nguồn Dimming 1-5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh (kết nối 1- 10V /Dali),Chống sét 10kA Philips hoặc 20KA VS - Đức	Bộ	8.150.000								
740	Đèn LED HAZEL - MÃ BL- STR08B (120W-130W). Sử dụng Chip Vossloh-Schwabe (VS) ĐÚC hoặc Philips tiêu chuẩn Châu Âu ,Bộ Nguồn Dimming 1-5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh (kết nối 1- 10V /Dali),Chống sét 10kA Philips hoặc 20KA VS - Đức	Bộ	9.550.000								
741	Đèn LED HAZEL - MÃ BL- STR08B (135W-150W). Sử dụng Chip Vossloh-Schwabe (VS) ĐÚC hoặc Philips tiêu chuẩn Châu Âu ,Bộ Nguồn Dimming 1-5 cấp, điều khiển chiếu sáng thông minh (kết nối 1- 10V /Dali),Chống sét 10kA Philips hoặc 20KA VS - Đức	Bộ	11.000.000								
742	Trụ tròn/bát giác côn cao 6 mét dày 3mm	Trụ	4.700.000								
743	Trụ tròn Côn/Bát giác cao 8m dày 3mm	Trụ	5.700.000								
744	Trụ tròn Côn/Bát giác cao 10m dày 4mm	Trụ	7.300.000								
745	Trụ tròn Côn/Bát giác cao 12m dày 4mm	Trụ	8.400.000								
746	Cần đèn BTLT đơn phi 60 x 2.5mm cao 2m vưon 1.5m	Cần	720.000								
747	Cần đèn BTLT đơn phi 49 x 2.5mm cao 2m vưon 1.5m	Cần	650.000								
NHÀ MÁY SẢN XUẤT VẢI ĐỊA KỸ THUẬT APT Lô F7, Đường số 1, KCN Hải Sơn, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An ĐT: (0272) 3817 289 - Fax: (0272) 3817 909 Email: aptfactory@thaichau.vn (Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)											
748	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	12.200								
749	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2	15.500								
750	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2	20.900								
751	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2	24.500								
752	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2	20.000								
753	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2	25.000								
754	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2	30.800								

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
769	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 50/16A/B, 7.5kW/10HP. Q= (30-60-81)m ³ /h, H=(38.5-30-19)m. Đường kính Ống Hút/Đẩy: DN65/DN50 Vô bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900	Cái	38.200.000								
770	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 50/20A/C, 11kW/15HP. Q= (24-60-78)m ³ /h, H=(55-45-32.5)m. Đường kính Ống Hút/Đẩy: DN65/DN50 Vô bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900	Chiếc	59.450.000								
771	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 50/20S/C, 15kW/20HP. Q= (24-60-78)m ³ /h, H=(60-50.5-37)m. Đường kính Ống Hút/Đẩy: DN65/DN50 Vô bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900	Cái	66.700.000								
772	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 50/25B/C, 15kW/20HP. Q= (24-54-69)m ³ /h, H=(69-57-43)m. Đường kính Ống Hút/Đẩy: DN65/DN50 Vô bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900	Cái	72.700.000								
773	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 65/12E/C, 4kW/5.5HP. Q= (37.8-66-108)m ³ /h, H=(16.5-15.1-9.2)m. Đường kính Ống Hút/Đẩy: DN80/DN65 Vô bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900	Chiếc	29.950.000								
774	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích, Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 65/12C/B, 5.5kW/7.5HP. Q= (37.8-84-120)m ³ /h, H=(21.1-18.2-11.8)m. Đường kính Ống Hút/Đẩy: DN80/DN65 Vô bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900	Cái	37.200.000								

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
775	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích. Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 65/12A/B, 7.5kW/10HP. Q= (37.8-84-120)m ³ /h, H=(25.9-23.3-17.6)m. Đường kính Ống Hút/Đẩy: DN80/DN65 Vò bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900	Cái	40.100.000								
776	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích. Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 65/16B/C, 11kW/15HP. Q= (48-108-132)m ³ /h, H=(32.6-27.9-23)m. Đường kính Ống Hút/Đẩy: DN80/DN65 Vò bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900	Chiếc	59.700.000								
777	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích. Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 65/16A/C, 15kW/20HP. Q= (48-108-132)m ³ /h, H=(40.5-37.6-31.7)m. Đường kính Ống Hút/Đẩy: DN80/DN65 Vò bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900	Cái	67.000.000								
778	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích. Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 65/16B/C, 11kW/15HP. Q= (48-108-141)m ³ /h, H=(44-37.1-28.8)m. Đường kính Ống Hút/Đẩy: DN80/DN65 Vò bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900	Cái	69.750.000								
779	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích. Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 80/16E/B, 7.5kW/10HP. Q= (75-120-168)m ³ /h, H=(21.5-17.4-10.6)m. Đường kính Ống Hút/Đẩy: DN100/DN80 Vò bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900	Chiếc	44.450.000								

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
780	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích. Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 80/16C/C, 11kW/15HP. Q= (75-132-180)m3/h, H=(28.7-23.8-16.4)m. Đường kính Ống Hút/Đẩy: DN100/DN80 Vò bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. Động cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900	Cái	66.500.000								
781	Máy bơm ly tâm trục ngang liền trục - kiểu Mặt bích. Hiệu CALPEDA Đầu bơm và Động cơ sản xuất tại ITALY/EU Model NM 80/16B/C, 15kW/20HP. Q= (75-150-192)m3/h, H=(34.8-28.9-22.4)m. Đường kính Ống Hút/Đẩy: DN100/DN80 Vò bơm, Cánh bơm, Khung đỡ bơm: Gang đúc. Trục bơm: Thép không gỉ AISI 430. Phốt cơ khí: R3 X6X62V6 / R3 X7X72Z7. ng cơ TEFC/IP 54, Class F, 2900rpm - 50Hz-400/690V-3ph Cấp động cơ IE3 (IEC 60034-1), ESCC2900	Cái	73.350.000								
Công ty Cổ phần Tập đoàn S.lighting Địa chỉ: 23/1/8 đường số 27 khu phố 9, phường Hiệp Bình Chánh, Tp Thủ Đức, Tp Hồ Chí Minh ĐT: 098.343.5278 (Lê Chí Trung) (Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)											
782	Bộ Đèn SL608 Modul SMD Slighting 30-50W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen $\geq$ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	Bộ	6.650.000								
783	Bộ Đèn SL608 Modul SMD Slighting 55-75W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen $\geq$ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	Bộ	7.850.000								
784	Bộ Đèn SL608 Modul SMD Slighting 80-95W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen $\geq$ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	Bộ	8.650.000								
785	Bộ Đèn SL608 Modul SMD Slighting 100-120W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen $\geq$ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	Bộ	9.510.000								
786	Bộ Đèn SL608 Modul SMD Slighting 130-150W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen $\geq$ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	Bộ	10.285.000								
787	Bộ Đèn SL608 Modul SMD Slighting 160-180W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen $\geq$ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	Bộ	11.000.000								
788	Bộ Đèn SL602 Modul SMD Slighting 35-65W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen $\geq$ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	Bộ	7.490.000								

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
789	Bộ Đèn SL602 Modul SMD Slighting 70-90W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	Bộ	8.780.000								
790	Bộ Đèn SL602 Modul SMD Slighting 110-135W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	Bộ	9.856.000								
791	Bộ Đèn SL602 Modul SMD Slighting 140-160W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	Bộ	10.790.000								
792	Bộ Đèn SL602 Modul SMD Slighting 170-180W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	Bộ	11.785.000								
793	Bộ Đèn SL601 Slighting 60-80W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	Bộ	8.105.000								
794	Bộ Đèn SL601 Slighting 90-110W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	Bộ	9.550.000								
795	Bộ Đèn SL601 Slighting 120-140W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	Bộ	11.150.000								
796	Bộ Đèn SL601 Slighting 150-170W Dimming 6 cấp công suất, kết nối 1-10V/ Dali Lumen ≥ 135 Lm/W) chip led Lumileds 5050	Bộ	12.050.000								
CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM -CADIVI Địa chỉ: 70 -72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa - P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP.HCM ĐT: 02838292971, Di động: 0913.854809 (Anh Hải) (Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)											
I	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng), TC AS/NZS 5000.1										
797	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1 kV	m	4.660								
798	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1 kV	m	6.570								
799	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1 kV	m	8.430								
800	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1 kV	m	12.000								
801	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1 kV	m	19.460								
II	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V- (ruột đồng), TCVN 6610-5										
802	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500 V	m	9.680								

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vinh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
803	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25)- 300/500 V	m	13.640								
804	VCmo-2x6-(2x7x12/0.30)- 300/500 V	m									
III	Cáp điện lực hạ thế - 0.6/1kV-(ruột đồng), TC AS/NZS 5000.1										
805	CV-1.5 (7/0.52) -0,6/1 kV	m	6.240 10.180 37.460 169.310 850.730 1.067.060								
806	CV-2.5 (7/0.67)-0,6/1 kV	m									
807	CV-10 (7/1.35)-0,6/1 kV	m									
808	CV-50-0,6/1 kV	m									
809	CV-240-0,6/1 kV	m									
810	CV-300-0,6/1 kV	m									
IV	Cáp điện kể - 0,6/1 kV- (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC), TCVN 5935-1										
811	DK-CVV-2x4 -0,6/1 kV	m	57.260 115.090 309.710								
812	DK-CVV-2x10 -0,6/1 kV	m									
813	DK-CVV-2x35 -0,6/1 kV	m									
V	Cáp trung thế treo-12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC), TCVN 5935-2										
814	CX1V/WBC-95-12/20(24) kV	m	411.750 968.740								
815	CX1V/WBC-240-12/20(24) kV	m									
VI	Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV - (3 lõi, ruột đồng, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC), TCVN 5935-2/ IEC 60502-2										
816	CXV/SEhh-DSTA-3x240-12/20(24) kV	m	4.064.403 3.553.090								
817	CXV/SE-DSTA-3x240-12/20(24) kV	m									
VII	Dây điện lực (AV)-0,6/1kV, AS/NZS 5000.1										
818	AV-16-0,6/1 kV	m	7.330								

STT	Loại vật liệu xây dựng	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vinh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
819	AV-35-0,6/1 kV	m									
820	AV-50-0,6/1 kV	m									
821	AV-70-0,6/1 kV	m									
822	AV-95-0,6/1 kV	m									
823	AV-120-0,6/1 kV	m									
824	AV-500-0,6/1 kV	m									
VIII	Dây nhôm lõi thép, TCVN 5064										
825	ACSR-50/8 (6/3.2+1/3.2)	m									
826	ACSR-95/16 (6/4.5+1/4.5)	m									
827	ACSR-240/32 (24/3.6+7/2.4)	m									
IX	Dây nhôm lõi thép, TCVN 6447/AS 3560										
828	LV-ABC-4x25-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m									
829	LV-ABC-4x35-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m									
830	LV-ABC-4x50-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m									
831	LV-ABC-4x70-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m									
832	LV-ABC-4x95-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m									
833	LV-ABC-4x120-0,6/1 kV (ruột nhôm)	m									
X	Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC										
834	H1Z2Z2-K-4-1,5kV DC	m									
835	H1Z2Z2-K-6-1,5kV DC	m									
836	H1Z2Z2-K-300-1,5kV DC	m									

[illegible]

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
859	Bộ đèn đường RYLAI LED SMD 40W - 65W. Dimming 5 cấp công suất tại đèn, kết nối 1-10V/ Dali, hiệu suất phát quang $\geq 140\text{lm/W}$.	Bộ	8.200.000								
860	Bộ đèn đường RYLAI LED SMD 70W - 85W. Dimming 5 cấp công suất tại đèn, kết nối 1-10V/ Dali, hiệu suất phát quang $\geq 140\text{lm/W}$.	Bộ	9.350.000								
861	Bộ đèn đường RYLAI LED SMD 90W - 105W. Dimming 5 cấp công suất tại đèn, kết nối 1-10V/ Dali, hiệu suất phát quang $\geq 140\text{lm/W}$.	Bộ	10.300.000								
862	Bộ đèn đường RYLAI LED SMD 105W - 120W. Dimming 5 cấp công suất tại đèn, kết nối 1-10V/ Dali, hiệu suất phát quang $\geq 140\text{lm/W}$.	Bộ	12.150.000								
863	Bộ đèn đường RYLAI LED SMD 125W - 150W. Dimming 5 cấp công suất tại đèn, kết nối 1-10V/ Dali, hiệu suất phát quang $\geq 140\text{lm/W}$.	Bộ	13.750.000								
864	Bộ đèn đường RYLAI LED SMD 160W - 180W. Dimming 5 cấp công suất tại đèn, kết nối 1-10V/ Dali, hiệu suất phát quang $\geq 140\text{lm/W}$.	Bộ	15.850.000								
CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN JYMEC VIỆT NAM - CN HỒ CHÍ MINH Địa chỉ: 44C xa lộ Hà Nội, KP Hiệp Thắng, Phường Bình Thắng, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương ĐT: 0989.740.510 - 0274.3555.307 - hotline : 19008902 Email: Jymec.vn@gmail.com (Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)											
865	Bột bả nội thất (bao 40 kg)	Kg	10.500								
866	Bột bả nội thất và ngoại thất (bao 40 kg)	Kg	12.350								
867	Bột bả ngoại thất (bao 40 kg)	Kg	13.900								
868	Sơn lót chống kiềm nội thất (18 lít)	Lít	151.500								
869	Sơn lót chống kiềm ngoại thất (18 lít)	Lít	200.000								
870	Sơn nước nội thất 3 in 1 (18 lít)	Lít	66.000								
871	Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	Lít	128.000								
872	Sơn bóng nội thất cao cấp	Lít	260.000								

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
873	Sơn nội thất siêu trắng	Lit									
874	Sơn mịn ngoài	Lit									
875	Sơn ngoại thất chống phai màu	Lit									
876	Sơn bóng ngoại thất cao cấp	Lit									
877	Sơn chống thấm	Kg									
CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC Địa chỉ: Số 30 khu C, khu đấu giá QSDĐ, tổ dân phố Phú Mỹ, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội ĐT: 0868.496.188 (Phạm Quang Tuấn) (Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại Thành phố Vĩnh Long, Thị xã Bình Minh, Huyện Vũng Liêm, Huyện Tam Bình, Huyện Mang Thít, Huyện Long Hồ, Huyện Trà Ôn và Huyện Bình Tân)											
DÈN ĐIỆN CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ											
878	Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	Cái									
879	Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	Cái									
880	Đèn Led đường phố IOTA-180W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	Cái									
881	Đèn Led đường phố IOTA-100W năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 36AH-56AH-80AH (Chip: Cree) (TCVN 7722-1:2017)	Bộ									
882	Bộ đèn LED MB-3135 50W tấm pin năng lượng mặt trời liền thể với đèn 15AH-20AH-25AH (Chip: Lumiled Philips) (TCVN 7722-1:2017)	Bộ									
883	Bộ đèn LED MB-3140 60W tấm pin năng lượng mặt trời liền thể với đèn 15AH-20AH-25AH (Chip: Lumiled Philips) (TCVN 7722-1:2017)	Bộ									
884	Bộ đèn LED MB-3340 80W tấm pin năng lượng mặt trời liền thể với đèn 15AH-20AH-25AH (Chip: Lumiled Philips) (TCVN 7722-1:2017)	Bộ									
885	Đèn Led IOTA-150W năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 36AH-56AH-80AH (Chip: Cree) (TCVN 7722-1:2017)	Bộ									
886	Bộ đèn LED pha MB02-200W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 24AH-30AH-36AH (Chip: Lumiled Philips) (TCVN 7722-1:2017)	Bộ									
887	Bộ đèn LED pha MB02-100W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 24AH-30AH-36AH (Chip: Lumiled Philips) (TCVN 7722-1:2017)	Bộ									

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
888	Bộ đèn LED pha MB02-300W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 24AH-30AH-36AH (Chip: Lumiled Philips)	Bộ	8.234.800								
889	Bộ đèn LED PI-100W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 24AH-32AH-42AH DIM 5 cấp (Chip: Lumiled Philips) (TCVN 7722-1:2017)	Bộ	8.614.200								
890	Bộ đèn LED PHI-60W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 60AH (Chip: Lumiled Philips) (TCVN 7722-1:2017)	Bộ	6.885.200								
891	Bộ đèn LED CHI-100W, năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 50AH-72AH-96AH DIM 5 cấp (Chip: Lumiled Philips) (TCVN 7722-1:2017)	Bộ	11.452.000								
892	Đèn Led đường phố KAPPA-200W năng lượng mặt trời tấm pin rời + Pin 36AH-56AH-80AH (Chip: Lumiled Philips) (TCVN 7722-1:2017)	Bộ	11.002.600								
893	Đèn Led đường phố CHI-80W, DIM	Bộ	7.260.400								
894	Đèn Led đường phố CHI-100W, DALI (TCVN 7722-1:2017)	Bộ	10.743.600								
895	Đèn Led đường phố CHI-120W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	Bộ	3.385.200								
896	Đèn Led đường phố CHI-150W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	Bộ	4.957.400								
897	Đèn Led đường phố CHI-180W, DIM 5 cấp (TCVN 7722-1:2017)	Bộ	5.370.400								
898	Đèn pha Led MB08 100W NLMT (TCVN 7722-1:2017)	Cái	2.310.000								
899	Đèn pha Led MB05-200w (TCVN 7722-1:2017)	Cái	3.215.800								
900	Đèn pha Led MB03-300w (TCVN 7722-1:2017)	Cái	5.313.000								
901	Đèn pha LED MB03- 400w (TCVN 7722-1:2017)	Cái	5.817.000								
902	Đèn pha LED MB02-500w (TCVN 7722-1:2017)	Cái	8.393.000								
903	Đèn pha LED MB02-600w (TCVN 7722-1:2017)	Cái	11.132.800								

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
904	Đèn pha LED MB04-800w (TCVN 7722-1:2017)	Cái	19.834.920								
905	Đèn pha LED MB07-1000w (TCVN 7722-1:2017)	Cái									
KHUNG MÓNG CỘT											
906	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	420.000								
907	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									
908	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	480.000								
909	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 4 Bulông M24, KT: (300x300x675)mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									
910	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1200mm (Lắp cho cột cao 13-16m) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	2.779.000								
911	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									3.472.000
912	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	13.804.000								
913	Khung móng cột, thép CT3 hoặc C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									17.990.000
CỘT ĐÈN SÂN, VƯỜN TRANG TRÍ											
914	Đế DP03 gang cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	8.562.400								
915	Cột DP01 đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									
916	Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m + Chùm CH07 (4+1) tay (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	13.315.000								
917	Cột DC01 đế gang cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái									

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
932	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 6m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	4.264.400								
933	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	4.960.200								
934	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	7.514.200								
935	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 9m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	9.400.000								
936	Cột bát giác, tròn côn - D78, thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 10m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	11.400.000								
CỘT GIÀN ĐÈN NÂNG HẠ (Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16)											
937	Cột đèn thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	136.360.000								
938	Cột đèn thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	153.160.000								
939	Cột đèn thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	167.160.000								
940	Cột đèn thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	187.600.000								
941	Cột đèn thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 35m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	221.200.000								
CỘT ĐÈN PHA SÂN											
942	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 14m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	25.928.000								
943	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 15m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	32.942.000								
944	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 16m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	34.329.400								

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
945	Cột đa giác, tròn côn thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 17m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	38.528.000								
Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang											
946	Song chắn rác Composite, Gang 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	4.000.000								
947	Song chắn rác Composite, Gang 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 25 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	6.500.000								
948	Song chắn rác Composite, Gang 860x430 + Khung 960x530 tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	7.960.000								
949	Song chắn rác Composite , Gang 860x430 tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	2.800.000								
950	Song chắn rác Composite , Gang 860x430 tải trọng 25 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	4.100.000								
951	Song chắn rác Composite , Gang 860x430 tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	4.900.000								
952	Song chắn rác Composite, Gang 960x530 tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	3.360.000								
953	Song chắn rác Composite, Gang 960x530 tải trọng 25 tấn	Cái	3.700.000								
954	Song chắn rác Composite, Gang 960x530 tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	4.500.000								
955	Song chắn rác Composite 960x530 tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	4.060.000								
956	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	4.200.000								
957	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 25 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	6.460.000								
958	Nắp hố ga Composite, Gang 850x850 tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	7.960.000								
959	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	5.400.000								
960	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 25 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	7.500.000								
961	Nắp hố ga Composite, Gang 900x900 tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)	Cái	8.500.000								
CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG											

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vinh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
962	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vịn đơn 6m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	25.800.000								
963	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vịn đơn 4m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	24.600.000								
964	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 4.4m, dày 3mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	4.616.000								
965	Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 2,9m, dày 3mm (TCCS 01:2018/CSMB)	Cái	3.625.000								
966	Đèn LED cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng, màu đỏ, đi chậm SLOW D300 sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển) hoặc điện áp (12V-24V-48V-220V)	Cái	14.600.000								
967	Đèn LED tín hiệu giao thông 3 màu xanh, đỏ, vàng (72-125LED), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Bộ	16.112.000								
968	Đèn LED THGT 2 x D300	Cái	11.120.000								
969	Đèn LED THGT 3 x D200	Cái	12.120.000								
970	Đèn LED THGT 3 x D300 (128-168-216 LED)	Cái	15.940.000								
971	Đèn mũi tên chỉ hướng màu xanh D300, (125 LED)	Cái	5.800.000								
972	Đèn chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	6.360.000								
973	Đèn LED chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	7.240.000								
974	Đèn LED đếm ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	5.360.000								
975	Đèn LED đếm ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS	Cái	7.400.000								
976	Đèn LED đếm ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện	Cái	12.000.000								
977	Đèn LED đi bộ 2 x D300 (72/73 Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái	9.800.000								
978	Đèn LED đi bộ D300 (48/48 Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS	Cái	5.900.000								

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
992	Sơn lót nội thất PROSIN (18 lít/thùng) - TCVN 8652:2020	lít	93.939								
993	Sơn lót ngoại thất PROS (18 lít/thùng) - TCVN 8652:2020	lít									
994	Sơn nước nội thất ACCORD (18 lít/thùng) - QCVN 16:2019/BXD	lít									
995	Sơn nước nội thất NEWFA (18 lít/thùng) - QCVN 16:2019/BXD	lít									
996	Sơn phủ nội thất cao cấp JOTON WEST (bóng) (18 lít/thùng) - QCVN 16:2019/BXD	lít									
997	Sơn Ngoại Thất ATOM SUPER (18 lít/thùng) - QCVN 16:2019/BXD	lít									
998	Sơn Ngoại Thất JONY (18 lít/thùng) - QCVN 16:2019/BXD	lít									
999	Sơn chống thấm gốc nước CT-J-555 (có màu) (20kg/thùng) - QCVN 16:2019/BXD	kg									
1000	Bột trét ngoại thất METTON Ngoài (40kg/bao) - TCVN 7239:2014	kg									
1001	Bột trét ngoại thất METTON Trong (40kg/bao) - TCVN 7239:2014	kg	6.795								
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP VẠN PHÁT HƯNG Địa chỉ: Lô R1A, đường số 6. KCN Long Hậu mở rộng, huyện Cần Giuộc, Long An. ĐT: 056 92 66666 Email: projectvph@gmail.com (Giá này chưa có thuế VAT và chưa có chi phí nhân công, máy móc, thiết bị lắp dựng)											
1002	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Doxi Line (Khung phổ thông), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2	110.000								
1003	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Groove Line (Khung rãnh đen không ngả tư), Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2									
1004	Khung trần nổi Vạn Phát Hưng Apec Line (Khung cao cấp),Tấm thạch cao kim tuyến Laser Vạn Phát Hưng	m2									
1005	Khung trần chìm Inox Vạn Phát Hưng M32_X7,Tấm thạch cao GS/Knauf/Boral tiêu chuẩn 9mm	m2									
1006	Tấm trần nhôm, Alu strong lay-in 600x600 (mm); khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	m2									
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG SINH KIM TÂN Địa chỉ: Số 44 Đường 394 Phạm Hùng, Phường 05, Quận 8, Tp.HCM ĐT: (028) 38508946 - Fax: (028) 38508948 (Giá này chưa có thuế VAT và được áp dụng tại tỉnh Vĩnh Long)											

STT	LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	ĐƠN GIÁ CHƯA TÍNH THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG (VAT)								Ghi chú
			Thành phố Vĩnh Long	Thị xã Bình Minh	Huyện Vũng Liêm	Huyện Tam Bình	Huyện Mang Thít	Huyện Long Hồ	Huyện Trà Ôn	Huyện Bình Tân	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
Giá nhiên liệu thay đổi lúc 15 giờ 00 ngày 18 tháng 01 năm 2024 (Căn cứ Quyết định số 54/PLXVL-QĐ-KD ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Công ty xăng dầu Vĩnh Long).											
1024	Xăng không chì Ron 95 - III	lít	20.836	20.836	20.836	20.836	20.836	20.836	20.836	20.836	
1025	Xăng sinh học E5 Ron 92 - II	lít	19.845	19.845	19.845	19.845	19.845	19.845	19.845	19.845	
1026	Dầu Diesel 0,05S - II	lít	18.718	18.718	18.718	18.718	18.718	18.718	18.718	18.718	
1027	Dầu hỏa 2 - K	lít	19.036	19.036	19.036	19.036	19.036	19.036	19.036	19.036	
Giá nhiên liệu thay đổi lúc 15 giờ 00 ngày 25 tháng 01 năm 2024 (Căn cứ Quyết định số 61/PLXVL-QĐ-KD ngày 25 tháng 01 năm 2024 của Công ty xăng dầu Vĩnh Long).											
1028	Xăng không chì Ron 95 - III	lít	21.690	21.690	21.690	21.690	21.690	21.690	21.690	21.690	
1029	Xăng sinh học E5 Ron 92 - II	lít	20.555	20.555	20.555	20.555	20.555	20.555	20.555	20.555	
1030	Dầu Diesel 0,05S - II	lít	18.882	18.882	18.882	18.882	18.882	18.882	18.882	18.882	
1031	Dầu hỏa 2 - K	lít	19.045	19.045	19.045	19.045	19.045	19.045	19.045	19.045	

Ghi chú:

- Đơn giá này dùng để tham khảo trong quá trình lập dự toán;
- Ngoài các vật liệu có ghi chú phí vận chuyển trên bảng giá, các vật liệu còn lại giá đã Bao gồm phí vận chuyển đến các bến, bãi, kho của các cửa hàng kinh doanh mua bán vật liệu xây dựng tại thành phố, thị xã và các thị trấn thuộc huyện, đã tính phí vận chuyển đến chân công trình xây dựng;
- Đối với các gói thầu sử dụng vốn nhà nước thuộc hình thức chỉ định thầu, nếu các loại sản phẩm, vật liệu, vật tư có cùng tính năng kỹ thuật tương đương có giá công bố khác nhau thì ưu tiên sử dụng loại có chi phí thấp hơn được tính đến chân công trình (Bao gồm vật liệu, vật tư, sản phẩm và chi phí vận chuyển);
- Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án./.